

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT
LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**
*BINH THUAN HIGH QUALITY
PLASTIC JOINT STOCK COMPANY*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số: 04-11/2025/CBTT-BQP

Ninh Bình, ngày 15 tháng 11 năm 2025

No. 04-11/2025/CBTT-BQP

Ninh Bình, November 15th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE ON FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

To: - State Securities Commission of Vietnam

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**
*Name of company: BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK
COMPANY*

Mã chứng khoán/Stock code: BQP

Địa chỉ: Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

*Head office: Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Zone, Le Ho Ward, Ninh Binh Province,
Viet Nam.*

Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 3388 8899

Website: bqp.com.vn

E-mail: info@bqp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 đã được soát xét/ *The reviewed semi-annual
Financial Statements for 2025:*

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực
thuộc/*Separate Financial Statements (The listed organization has no subsidiaries, and
the superior accounting unit has affiliated entities):*

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/*Consolidated Financial Statements (The
listed organization has subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/
*Combined Financial Statements (The listed organization has dependent accounting
units with separate accounting systems);*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases subject to explanation of causes:*

- Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối
với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán)/*The auditing
organization issues an opinion other than an unqualified opinion on the financial
statements (for financial statements that have been reviewed or audited):*



☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 05% trở lên, chuyển từ lỗ sang hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024/*Profit after tax for the reporting period shows a difference of 5% or more before and after the audit, resulting in a change from loss to profit or vice versa (for the audited financial statements for 2024):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Profit after corporate income tax in the statement of profit or loss for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Profit after tax in the reporting period shows a loss, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử vào ngày 15/11/2025 tại đường dẫn <https://bqp.com.vn/quan-he-co-dong/>

This information was disclosed on company's website on November 15th, 2025 as in the link <https://bqp.com.vn/quan-he-co-dong/>

Tài liệu đính kèm/Attached document:

- Báo cáo tài chính Bán niên 2025 đã được soát xét/ *The reviewed semi-annual Financial Statements for 2025;*
- Báo cáo Giải trình Kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2025/ *Explanatory Report Explanation on Business Results for the First Six Months of 2025.*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/LEGAL REPRESENTATIVE**

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



LUONG HUU HOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025

Ninh Bình, tháng 11 năm 2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên
Ông Lê Văn Dũng	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Huy	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 30/08/2025)
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 30/08/2025)
Ông Choi Je Hyok	Thành viên độc lập

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Ánh Kiều	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,


Lương Hữu Hoàn
Giám đốc

Ninh Bình, ngày 14 tháng 11 năm 2025

Số: 198 /2025/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông,
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/11/2025 từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận tại ngày 30/09/2025 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đoàn Thu Hằng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1396-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/04/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		403.133.641.172	387.939.405.214
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14.060.664.272	40.494.041.518
1. Tiền	111		935.208.290	779.059.454
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.125.455.982	39.714.982.064
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	39.639.697.019	26.055.574.608
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.639.697.019	26.055.574.608
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178.246.222.266	170.829.189.695
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	182.716.728.266	168.986.954.350
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		248.913.000	692.020.632
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.028.140.655	5.248.405.976
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(5.747.559.655)	(4.098.191.263)
IV. Hàng tồn kho	140	9	169.343.579.178	148.001.364.316
1. Hàng tồn kho	141		169.343.579.178	148.001.364.316
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.843.478.437	2.559.235.077
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	314.309.054	221.139.853
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.529.169.383	2.338.095.224
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		128.732.935.929	138.718.826.769
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		159.236.129	159.236.129
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	159.236.129	159.236.129
II. Tài sản cố định	220		110.405.101.533	121.081.317.584
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	107.898.117.240	117.094.737.946
- Nguyên giá	222		195.740.145.885	193.996.560.170
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.842.028.645)	(76.901.822.224)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	2.506.984.293	3.986.579.638
- Nguyên giá	225		6.318.023.976	7.679.809.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.811.039.683)	(3.693.230.053)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	100.000	100.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000	100.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		18.168.498.267	17.478.173.056
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	18.168.498.267	17.478.173.056
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		531.866.577.101	526.658.231.983

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/04/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		365.140.831.754	375.855.811.152
I. Nợ ngắn hạn	310		365.034.591.621	375.428.753.402
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	211.877.585.119	228.444.012.998
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.853.488	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.341.930.903	2.777.682.060
4. Phải trả người lao động	314		1.434.902.958	1.471.801.890
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.178.536.167	455.452.131
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	692.497.834	17.103.862.637
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	147.499.285.152	125.175.941.686
II. Nợ dài hạn	330		106.240.133	427.057.750
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	106.240.133	427.057.750
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166.725.745.347	150.802.420.831
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	166.725.745.347	150.802.420.831
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.725.745.347	802.420.831
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		802.420.831	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.923.324.516	802.420.831
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		531.866.577.101	526.658.231.983

Ninh Bình, ngày 14 tháng 11 năm 2025

Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích

Giám đốc



Lương Hữu Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025

MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	622.885.637.843	541.532.379.060
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	622.885.637.843	541.532.379.060
4. Giá vốn hàng bán	11	22	592.055.853.380	511.128.777.507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.829.784.463	30.403.601.553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	789.516.406	901.320.006
7. Chi phí tài chính	22	24	4.385.464.214	8.269.616.902
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.208.049.239	7.656.616.902
8. Chi phí bán hàng	25	25	2.639.561.574	3.142.543.963
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6.773.547.529	5.538.889.013
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.820.727.552	14.353.871.681
11. Thu nhập khác	31	26	44.940.278	5.344
12. Chi phí khác	32	27	155.837.652	67.749.861
13. Lợi nhuận khác	40		(110.897.374)	(67.744.517)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.709.830.178	14.286.127.164
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.786.505.662	1.167.183.810
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.923.324.516	13.118.943.354
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.062	875

Ninh Bình, ngày 14 tháng 11 năm 2025

Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích



Giám đốc

Lương Hữu Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.709.830.178	14.286.127.164
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.045.516.051	10.388.699.620
- Các khoản dự phòng	03	1.649.368.392	1.049.763.861
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	157.914.197	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(813.078.892)	(893.021.290)
- Chi phí lãi vay	06	4.208.049.239	7.656.616.902
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	34.957.599.165	32.488.186.257
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.867.540.866)	3.991.805.681
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(21.342.214.862)	19.564.332.215
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.400.189.560)	(45.242.213.708)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(783.494.412)	662.439.971
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.208.992.248)	(8.592.757.425)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.761.920.515)	(2.115.849.823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.406.753.298)	755.943.168
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.205.410.182)	(3.783.599.549)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.038.541.667	611.111.111
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.284.122.411)	(221.314.685)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.700.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.397.714.172	1.749.337.207
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.353.276.754)	(1.644.465.916)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	148.166.207.876	259.722.067.282
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(125.473.189.410)	(294.134.850.031)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(690.492.617)	(911.153.652)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.675.823.499)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.326.702.350	(35.323.936.401)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(26.433.327.702)	(36.212.459.149)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.494.041.518	113.540.660.915
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(49.544)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.060.664.272	77.328.201.766

Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích

Ninh Bình, ngày 14 tháng 11 năm 2025

Giám đốc



Lương Hữu Hoàn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận ("gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700823506 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 29/01/2019 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7365832345 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp ngày 12/02/2019.

Theo Nghị quyết số 0901/2024/NQ-BTD ngày 05/04/2024, Hội đồng thành viên Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận đã quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH hai thành viên trở lên thành công ty cổ phần và đổi tên Công ty. Ngày 15/04/2024, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 và bắt đầu hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 12 ngày 04/09/2025 là 150.000.000.000 đồng tương ứng với 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đã được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch với mã chứng khoán là BQP theo Quyết định số 1286/QĐ-SGDHN ngày 20/10/2025 và chính thức được đưa vào giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCoM) kể từ ngày 05/11/2025 theo Thông báo số 4713/TB-SGDHN ngày 28/10/2025.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2025 là 127 người (tại ngày 01/04/2025 là 139 người).

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN-03, khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm và linh kiện nhựa.
- Bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả định hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc và thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản, được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	3,5 - 8
Phương tiện vận tải	7

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê đất trả trước tại Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng cho thuê lại đất với Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Viglacera được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ngày 01/06/2020 đến ngày 04/08/2066;
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 01 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí khác như: chi phí lãi vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận bổ sung hoặc hoàn nhập vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi và các khoản doanh thu tài chính khác (nếu có).

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình nên được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế trong đó Công ty được miễn thuế trong vòng 2 năm đầu tiên kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2020) và được giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Sau thời gian được hưởng ưu đãi thuế, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Tiền mặt	29.511.176	350.124.000
Tiền gửi ngân hàng	905.697.114	428.935.454
Các khoản tương đương tiền (*)	13.125.455.982	39.714.982.064
Cộng	14.060.664.272	40.494.041.518

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng với lãi suất từ 1,8%/năm đến 3,1%/năm tại các ngân hàng thương mại và đang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Công ty với các ngân hàng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	39.639.697.019	26.055.574.608
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	39.639.697.019	26.055.574.608
Dài hạn	100.000	100.000
Tiền gửi có kỳ hạn	100.000	100.000
Cộng	39.639.797.019	26.055.674.608

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,6%/năm và đang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay của Công ty và của bên liên quan với các ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	52.912.950.875	51.607.157.131
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	52.889.190.875	49.390.024.831
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	23.760.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	-	2.217.132.300
Phải thu các khách hàng khác	129.803.777.391	117.379.797.219
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế KLS	37.843.783.793	4.338.335.975
Công ty Cổ phần Công nghiệp Techcom	19.229.542.006	16.444.013.044
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	12.826.952.100	28.229.657.125
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghệ Tú Uyên	8.034.208.575	19.543.817.575
Công ty TNHH Thái Sơn Minh Đăng	269.986.978	11.483.892.413
Công ty TNHH Thương mại Orbit 9	14.846.632.830	-
Các khách hàng khác	36.752.671.109	37.340.081.087
Cộng	182.716.728.266	168.986.954.350

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2025		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.028.140.655	(125.754.000)	5.248.405.976	(125.754.000)
Tạm ứng	-	-	3.514.023.265	-
Lãi dự thu tiền gửi	617.116.367	-	1.227.793.314	-
Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định thuê tài chính	158.270.288	-	208.835.397	-
Phải thu Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	125.754.000	(125.754.000)	125.754.000	(125.754.000)
Ký cược, ký quỹ	127.000.000	-	172.000.000	-
Dài hạn	159.236.129	-	159.236.129	-
Ký cược, ký quỹ	159.236.129	-	159.236.129	-
Cộng	1.187.376.784	(125.754.000)	5.407.642.105	(125.754.000)

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		01/04/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	150.651.826.187	-	106.047.385.768	-
Thành phẩm	8.374.817.010	-	9.830.577.581	-
Hàng hoá	10.316.935.981	-	32.123.400.967	-
Cộng	169.343.579.178	-	148.001.364.316	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	314.309.054	221.139.853
Phí bảo hiểm	27.107.725	115.338.297
Công cụ, dụng cụ	143.866.466	96.299.705
Các khoản khác	143.334.863	9.501.851
Dài hạn	18.168.498.267	17.478.173.056
Chi phí thuê đất trả trước (*)	15.825.391.921	16.025.281.801
Công cụ, dụng cụ	805.313.404	1.048.165.651
Chi phí xây dựng, sửa chữa, lắp đặt	1.390.731.522	221.662.129
Các khoản khác	147.061.420	183.063.475
Cộng	18.482.807.321	17.699.312.909

(*) Tiền thuê đất trả trước tại Lô CN-03, khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình. Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ nêu trên để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của bên liên quan với ngân hàng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/04/2025	3.802.720.260	3.877.089.431	7.679.809.691
Mua lại tài sản thuê tài chính	(1.361.785.715)	-	(1.361.785.715)
Tại ngày 30/09/2025	2.440.934.545	3.877.089.431	6.318.023.976
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/04/2025	1.658.948.256	2.034.281.797	3.693.230.053
Khấu hao trong kỳ	194.028.809	439.941.540	633.970.349
Mua lại tài sản thuê tài chính	(516.160.719)	-	(516.160.719)
Tại ngày 30/09/2025	1.336.816.346	2.474.223.337	3.811.039.683
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/04/2025	2.143.772.004	1.842.807.634	3.986.579.638
Tại ngày 30/09/2025	1.104.118.199	1.402.866.094	2.506.984.293

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ							
Tại ngày 01/04/2025	72.903.487.206	119.021.022.614	559.284.390	234.505.600	1.278.260.360	193.996.560.170	
Mua trong kỳ	-	3.377.300.000	-	-	-	3.377.300.000	
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	1.366.285.715	-	-	1.366.285.715	
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.000.000.000)	-	-	-	(3.000.000.000)	
Tại ngày 30/09/2025	72.903.487.206	119.398.322.614	1.925.570.105	234.505.600	1.278.260.360	195.740.145.885	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/04/2025	17.757.252.635	57.900.078.593	369.808.109	160.461.329	714.221.558	76.901.822.224	
Khấu hao trong kỳ	1.933.526.346	9.255.718.853	105.307.949	19.651.560	97.340.994	11.411.545.702	
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	516.160.719	-	-	516.160.719	
Thanh lý, nhượng bán	-	(987.500.000)	-	-	-	(987.500.000)	
Tại ngày 30/09/2025	19.690.778.981	66.168.297.446	991.276.777	180.112.889	811.562.552	87.842.028.645	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/04/2025	55.146.234.571	61.120.944.021	189.476.281	74.044.271	564.038.802	117.094.737.946	
Tại ngày 30/09/2025	53.212.708.225	53.230.025.168	934.293.328	54.392.711	466.697.808	107.898.117.240	
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	2.690.751.843	-	37.990.000	42.840.360	2.771.582.203	
GTCL tài sản thế chấp khoản vay của bên liên quan	53.212.708.225	11.662.260.352	-	-	-	64.874.968.577	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09a - DN

13. NỢ XẤU

30/09/2025				01/04/2025						
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi		Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc		Giá trị có thẻ thu hồi		Dự phòng
		VND	VND			VND	VND	VND	VND	
Công ty TNHH Cơ khí và Dịch vụ Thương mại Sơn Thủy	> 3 năm	78.738.000	-	(78.738.000)	> 3 năm	78.738.000	-	-	-	(78.738.000)
	> 3 năm	17.000.000	-	(17.000.000)	> 3 năm	17.000.000	-	-	-	(17.000.000)
Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	> 3 năm	125.754.000	-	(125.754.000)	2-3 năm	125.754.000	-	-	-	(125.754.000)
Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	> 3 năm	4.215.752.249	-	(4.215.752.249)	2-3 năm	4.215.752.249	1.264.725.675	(2.951.026.574)		
SMC Electric (HK) Limited	> 3 năm	718.682.056	-	(718.682.056)	2-3 năm	718.682.056	215.604.617	(503.077.439)		
SMC Multi - Media Trading Co., Ltd	> 3 năm	845.190.500	253.557.150	(591.633.350)	1-2 năm	845.190.500	422.595.250	(422.595.250)		
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Hưng Gia Việt	2-3 năm									
Cộng		6.001.116.805	253.557.150	(5.747.559.655)		6.001.116.805	1.902.925.542	(4.098.191.263)		

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09a - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2025		01/04/2025	
	Giá trị		Giá trị	
	VND		VND	
Phải trả bên liên quan	169.956.550.410	169.956.550.410	201.152.819.718	201.152.819.718
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	97.083.277.058	97.083.277.058	188.974.163.080	188.974.163.080
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	288.852.800	288.852.800	288.852.800	288.852.800
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	6.153.658.054	6.153.658.054	9.282.958.054	9.282.958.054
Công ty Cổ phần BPG Logisall	1.460.985.898	1.460.985.898	915.116.184	915.116.184
Công ty Cổ phần BPG Trading	14.724.816.600	14.724.816.600	1.691.729.600	1.691.729.600
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	50.244.960.000	50.244.960.000	-	-
Phải trả người bán khác	41.921.034.709	41.921.034.709	27.291.193.280	27.291.193.280
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Baltic	15.754.626.025	15.754.626.025	8.021.682.925	8.021.682.925
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	2.640.000.000	2.640.000.000	2.640.000.000	2.640.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Bason	-	-	5.905.822.500	5.905.822.500
Công ty CP Thương mại Dịch vụ HTP Lộc Phát	8.132.468.290	8.132.468.290	-	-
Các nhà cung cấp khác	15.393.940.394	15.393.940.394	10.723.687.855	10.723.687.855
Cộng	211.877.585.119	211.877.585.119	228.444.012.998	228.444.012.998

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/04/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	977.741.993	977.741.993	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	58.216.397	58.216.397	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.761.920.515	1.786.505.662	2.761.920.515	1.786.505.662
Thuế thu nhập cá nhân	15.761.545	557.038.210	17.374.514	555.425.241
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.639	13.639	-
Cộng	2.777.682.060	3.379.515.901	3.815.267.058	2.341.930.903

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	143.593.997	144.537.006
Thưởng hiệu quả sản xuất kinh doanh	641.547.191	-
Chi phí khác	393.394.979	310.915.125
Cộng	1.178.536.167	455.452.131

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Các khoản bảo hiểm	592.800.587	354.959.087
Lợi nhuận, cổ tức phải trả	-	16.675.823.499
Các khoản phải trả khác	99.697.247	73.080.051
Cộng	692.497.834	17.103.862.637

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	147.499.285.152	125.175.941.686
- Các khoản vay ngắn hạn (18.1)	146.770.646.169	124.077.627.703
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (18.2)	728.638.983	1.098.313.983
Dài hạn	106.240.133	427.057.750
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn (18.2)	106.240.133	427.057.750
Cộng	147.605.525.285	125.602.999.436

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

18.1. Các khoản vay

	01/04/2025		Trong kỳ		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	124.077.627.703	124.077.627.703	207.326.423.630	184.633.405.164	146.770.646.169	146.770.646.169
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (1)	29.896.107.834	29.896.107.834	30.447.883.332	30.348.107.834	29.995.883.332	29.995.883.332
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long (2)	16.958.874.118	16.958.874.118	16.493.582.158	16.673.395.507	16.779.060.769	16.779.060.769
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3)	-	-	77.283.957.425	17.286.472.197	59.997.485.228	59.997.485.228
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 - Thành phố Hồ Chí Minh (4)	-	-	39.998.216.840	-	39.998.216.840	39.998.216.840
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	53.863.938.401	53.863.938.401	43.102.783.875	96.966.722.276	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	23.358.707.350	23.358.707.350	-	23.358.707.350	-	-
Cộng	124.077.627.703	124.077.627.703	207.326.423.630	184.633.405.164	146.770.646.169	146.770.646.169

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 30/09/2025 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

STT	Ngân Hàng	Số Hợp đồng	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	Hợp đồng cấp tín dụng số: 01/2024/21017410/CTD ngày 15/11/2024	5,9% - 6,27%	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 13 tháng kể từ ngày 15/11/2024, thời hạn cho vay của mỗi Khoản nợ được ghi trên Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng
(2)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số: CLC-28882-01 ngày 16/10/2024	6,7% - 7,6%	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 16/10/2024, thời hạn cho vay của mỗi Khoản nợ được ghi trên Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hành L/C	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng
		Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản không tài sản đảm bảo số: ThauonlineSME-8397457 ngày 17/03/2025	16%	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 17/03/2025, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng tính từ ngày 17/03/2025 Mục đích: Thanh toán các chi phí hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật	Tín chấp
(3)	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2025/14314082/HĐTD ngày 02/01/2025; Văn bản sửa đổi Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 20/08/2025	6,3% - 6,5%	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 03/11/2025, thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Bất động sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Chí Thúc; Bất động sản và Xe ô tô Santafe biến kiểm soát 30H-134.01 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận (Bên liên quan)
(4)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 - Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 68/2025-HĐCVHM/NHCT944-BQP ngày 04/08/2025	6,5%	Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 04/08/2025 đến hết ngày 01/08/2026 Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

18.2. Các khoản nợ thuế tài chính

	01/04/2025				Trong kỳ				30/09/2025			
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm		Giá trị		Số có khả năng trả nợ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	1.098.313.983		1.098.313.983		320.817.617		690.492.617		728.638.983		728.638.983	
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust	571.274.514		571.274.514		285.637.259		285.637.259		571.274.514		571.274.514	
- Chi nhánh Hà Nội (1)												
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	70.360.716		70.360.716		35.180.358		35.180.358		70.360.716		70.360.716	
- Chi nhánh Hà Nội (2)												
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	456.678.753		456.678.753		-		369.675.000		87.003.753		87.003.753	
Nợ thuế tài chính dài hạn	427.057.750		427.057.750		-		320.817.617		106.240.133		106.240.133	
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust	333.243.465		333.243.465		-		285.637.259		47.606.206		47.606.206	
- Chi nhánh Hà Nội (1)												
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	93.814.285		93.814.285		-		35.180.358		58.633.927		58.633.927	
- Chi nhánh Hà Nội (2)												
Cộng	1.525.371.733		1.525.371.733		320.817.617		1.011.310.234		834.879.116		834.879.116	

Các hợp đồng nợ thuế tài chính

STT	Công ty	Hợp đồng	Tài sản thuế	Thời hạn thuế
(1)	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội	Số 21722000434/HĐCTTC ngày 14/10/2022	Máy ép nhựa BM260-MT đã qua sử dụng	48 tháng
(2)	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	Số C240116812 ngày 21/02/2024	02 Robot công nghiệp	42 tháng
(3)	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Số 01165/2021/TSC-CTTC ngày 24/11/2021 Số 01153/2021/HĐMB ngày 08/11/2021	Xe ô tô Kia Carnival, mới 100% 02 xe ô tô tải pick up ISUZU, mới 100%	48 tháng 48 tháng

NGƯỜI HỮU QUẢN



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lịch trả nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	728.638.983	1.098.313.983
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	106.240.133	427.057.750
Cộng	834.879.116	1.525.371.733
Trừ: Các khoản vay dài hạn đến hạn trả	(728.638.983)	(1.098.313.983)
Nợ thuê tài chính dài hạn	106.240.133	427.057.750

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 15/04/2024	150.000.000.000	1.173.515.500	151.173.515.500
Lãi trong kỳ	-	28.728.905.331	28.728.905.331
Phân phối lợi nhuận	-	(29.100.000.000)	(29.100.000.000)
Tại ngày 01/04/2025	150.000.000.000	802.420.831	150.802.420.831
Lãi trong kỳ	-	15.923.324.516	15.923.324.516
Tại ngày 30/09/2025	150.000.000.000	16.725.745.347	166.725.745.347

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2025		01/04/2025	
	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	79.684.000.000	53,12%	79.684.000.000	53,12%
Công ty Cổ phần BPG Invest	30.000.000.000	20,00%	30.000.000.000	20,00%
Ông Lương Hữu Hoàn	3.810.000.000	2,54%	3.810.000.000	2,54%
Ông Trần Trọng Thắng	4.500.000.000	3,00%	4.500.000.000	3,00%
Bà Hoàng Thị Hằng	3.970.000.000	2,65%	3.832.000.000	2,55%
Ông Lê Văn Dũng	3.688.000.000	2,46%	3.688.000.000	2,46%
Bà Trịnh Thị Hoà	3.106.000.000	2,07%	3.220.000.000	2,15%
Các cổ đông khác	21.242.000.000	14,16%	21.266.000.000	14,18%
Cộng	150.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ thể sở hữu và cổ tức được chia

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	30/09/2025	01/04/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2025	01/04/2025
Ngoại tệ các loại		
- USD	2.941,65	-

21. DOANH THU

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	617.578.610.489	533.361.351.965
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.307.027.354	8.171.027.095
Cộng	622.885.637.843	541.532.379.060
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	622.885.637.843	541.532.379.060

Doanh thu thuần với các bên liên quan

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	262.502.868.988	221.428.041.562
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	4.550.151.820	-
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	21.600.000	121.650.000
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	-	1.382.430.000
Cộng	267.074.620.808	222.932.121.562

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	588.679.284.834	508.213.244.706
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.376.568.546	2.915.532.801
Cộng	592.055.853.380	511.128.777.507

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	787.037.225	866.186.718
Lãi trái phiếu	-	35.133.288
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.479.181	-
Cộng	789.516.406	901.320.006

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.208.049.239	7.656.616.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá	177.414.975	-
Chi phí khác	-	613.000.000
Cộng	4.385.464.214	8.269.616.902

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng	2.639.561.574	3.142.543.963
Chi phí nhân công	1.310.614.669	1.080.311.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.237.943.668	1.970.826.464
Chi phí khác	91.003.237	91.405.891
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.773.547.529	5.538.889.013
Chi phí nhân công	1.895.148.473	1.341.591.200
Chi phí vật liệu quản lý	239.045.247	430.835.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	674.935.680	626.855.384
Thuế, phí và lệ phí	-	24.139.125
Chi phí dự phòng	1.649.368.392	1.049.763.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.077.833.173	1.744.610.982
Chi phí bằng tiền khác	237.216.564	321.092.661
Cộng	9.413.109.103	8.681.432.976

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	26.041.667	-
Các khoản khác	18.898.611	5.344
Cộng	44.940.278	5.344

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	8.298.716
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	145.013.639	59.444.644
Các khoản khác	10.824.013	6.501
Cộng	155.837.652	67.749.861

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.194.613.408	173.835.489.743
Chi phí nhân công	12.063.747.532	11.452.790.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.045.516.051	10.388.699.620
Chi phí dự phòng	1.649.368.392	1.049.763.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.909.299.727	14.027.342.299
Chi phí khác	962.415.118	1.113.030.763
Cộng	280.824.960.228	211.867.116.513

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.709.830.178	14.286.127.164
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(611.203)	-
- Trừ: Chi phí lãi vay đã loại trừ năm trước	-	(2.673.740.208)
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	155.837.652	59.451.145
Thu nhập chịu thuế	17.865.056.627	11.671.838.101
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.573.011.325	2.334.367.620
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 91/2014/NĐ-CP	(1.786.505.663)	(1.167.183.810)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.786.505.662	1.167.183.810

30. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.923.324.516	13.118.943.354
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.923.324.516	13.118.943.354
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.062	875

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 30/09/2025, Công ty có các khoản cam kết thuê đất, máy móc và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê hoạt động với lịch thanh toán dự kiến như sau:

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	15.162.618.000	14.079.602.249
Trên 1 năm đến 5 năm	60.650.472.000	56.318.408.994
Trên 5 năm	46.013.981.000	47.798.143.698
Cộng	121.827.071.000	118.196.154.941

32. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	Công ty mẹ
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Logisall	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BPG Trading	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BPG Invest	Cổ đông lớn
Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch HĐQT Công ty mẹ
Bà Hoàng Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Hữu Duy	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Bảo Trung	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh khác, trong kỳ Công ty đã có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Số dư với bên liên quan

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Phải trả khác	-	12.086.047.499
Công ty Cổ phần BPG Invest	-	5.820.000.000
Ông Lương Hữu Hoàn	-	1.339.140.000
Bà Hoàng Thị Hằng	-	943.408.000
Ông Lê Văn Dũng	-	1.009.519.227
Ông Lê Văn Quang	-	940.472.272
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	-	561.048.000
Ông Vũ Văn Tuấn	-	318.160.000
Ông Nguyễn Hữu Duy	-	334.456.000
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	-	205.640.000
Bà Trần Thị Ánh Kiều	-	603.340.000
Ông Nguyễn Bảo Trung	-	9.700.000
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	-	1.164.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	445.925.073.921	288.582.534.380
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	364.051.114.001	263.657.478.180
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	56.162.000.000	11.426.900.000
Công ty Cổ phần BPG Trading	21.369.525.000	-
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	3.837.000.000	2.688.200.000
Công ty Cổ phần BPG Logisall	505.434.920	254.338.200
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	-	47.570.000
Công ty TNHH Nhựa Khô Việt	-	10.508.048.000
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	26.041.667	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	26.041.667	-
Chi trả cổ tức	12.086.047.499	-
Công ty Cổ phần BPG Invest	5.820.000.000	-
Ông Lương Hữu Hoàn	1.339.140.000	-
Bà Hoàng Thị Hằng	943.408.000	-
Ông Lê Văn Dũng	1.009.519.227	-
Ông Lê Văn Quang	940.472.272	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	561.048.000	-
Ông Vũ Văn Tuấn	318.160.000	-
Ông Nguyễn Hữu Duy	334.456.000	-
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	205.640.000	-
Bà Trần Thị Ánh Kiều	603.340.000	-
Ông Nguyễn Bảo Trung	9.700.000	-
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	1.164.000	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024
		VND	VND
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	-	-
Bà Hồ Lan Phương	Chủ tịch HĐQT (Từ ngày 15/04/2024 đến ngày 12/10/2024)	-	55.384.615
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Lê Văn Dũng	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Trịnh Quốc Huy	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 30/08/2025)	-	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 30/08/2025)	-	-
Ông Choi Je Hyok	Thành viên độc lập	-	-
Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc	323.693.229	260.465.385
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc	191.082.154	156.638.462
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám Đốc	30.000.000	-
Bà Trần Thị Ánh Kiều	Phó Giám Đốc	-	-
Cộng		544.775.383	472.488.462

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG

Ngày 30/08/2025, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Nghị quyết số 03-08/2025/NQ-BQP về Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng nhằm bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất - kinh doanh của Công ty. Theo đó, Công ty đăng ký chào bán 3.500.000 cổ phiếu với giá chào bán là 15.000 đồng/cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện quyền 30:07, phương thức phân phối là chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền, tổng giá trị vốn huy động dự kiến là 52.500.000.000 đồng, thời gian chào bán dự kiến từ quý 4/2025 đến quý 1/2026.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/03/2025 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 15/04/2024 đến ngày 30/09/2024 chưa được soát xét. Các số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ không có tính so sánh tương ứng do có sự khác biệt về kỳ hoạt động. Kỳ hoạt động từ ngày 15/04/2024 đến ngày 30/09/2024 là kỳ hoạt động đầu tiên sau khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH sang Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận.

Ninh Bình, ngày 14 tháng 11 năm 2025

Người lập kiêm Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích

Giám đốc



Lương Hữu Hoàn

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

REVIEWED INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/04/2025 to 30/09/2025

Ninh Binh, November 2025

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGES
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	2
REVIEW REPORT ON THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	3
INTERIM BALANCE SHEET	4 - 5
INTERIM INCOME STATEMENT	6
INTERIM CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	8 - 31

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company (the "Company") presents this report together with the Company's reviewed interim financial statements for the period from 01/04/2025 to 30/09/2025.

THE BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF MANAGEMENT

The members of the Board of Directors and Board of Management of the Company who executed during the period from 01/04/2025 to 30/09/2025 and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Nguyen Thanh Tung	Chairman
Ms. Nguyen Thi Hong Nhung	Member
Mr. Le Van Dung	Member
Mr. Trinh Quoc Huy	Independent member (Resigned on 30/08/2025)
Ms. Nguyen Thi Hong Van	Independent member (Appointed on 30/08/2025)
Mr. Choi Je Hyok	Independent member

Board of Management

Mr. Luong Huu Hoan	Director
Mr. Vu Van Tuan	Deputy Director
Ms. Tran Thi Anh Kieu	Deputy Director
Mr. Nguyen Khanh Hieu	Deputy Director

THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the interim financial statements which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30/09/2025 and the results of its operations and its cash flows for the period. In preparing these interim financial statements, the Board of Management is required to:

- Comply with Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System and the relevant statutory requirements applicable to the preparation and presentation of the interim financial statements
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim financial statements;
- Design and implement an effective internal control system for proper preparation and presentation of the interim financial statements to minimize errors and fraud; and
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the interim financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing and presenting these interim financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



Luong Huu Hoan
Director

Ninh Binh, 14 November 2025

No: 198 /2025/BCSX-AVI-TC1

REVIEW REPORT ON THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

To: **The Shareholders
The Boards of Directors and Management
Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company**

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company ("the Company") prepared on 14 November 2025 as set out from page 04 to page 31, which comprise the accompanying Balance sheet as at 30 September 2025, the interim Income statement, the interim Cash flows statement for the period from 01 April 2025 to 30 September 2025 and Notes to the interim financial statements.

Management's Responsibility

The Management is responsible for the preparation and fair presentation of the interim financial statements in accordance with Vietnamese accounting standards, Corporate accounting system and the relevant statutory requirements applicable to the preparation and presentation of interim financial statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standards on Review Engagements 2410 - Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity.

A review of interim financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Auditing Standards and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditors' Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements does not give a true and fair view of, in all material respects, the financial position of Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company as at 30 September 2025, and its financial performance and its cash flows for the period from 01 April 2025 to 30 September 2025 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System and the relevant statutory requirements applicable to the preparation and presentation of interim financial statements.



Doan Thu Hang
Deputy General Director
Certificate of audit practice registration
No. 1396-2023-055-1

**For and on behalf of
ANVIET AUDITING COMPANY LIMITED**

Hanoi, 14 November 2025

INTERIM BALANCE SHEET
As at 30 September 2025

FORM B01a - DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	30/09/2025	01/04/2025
A - CURRENT ASSETS	100		403,133,641,172	387,939,405,214
I. Cash and cash equivalents	110	5	14,060,664,272	40,494,041,518
1. Cash	111		935,208,290	779,059,454
2. Cash equivalents	112		13,125,455,982	39,714,982,064
II. Short-term financial investments	120	6	39,639,697,019	26,055,574,608
1. Investments held to maturity	123		39,639,697,019	26,055,574,608
III. Short-term receivables	130		178,246,222,266	170,829,189,695
1. Short-term trade receivable	131	7	182,716,728,266	168,986,954,350
2. Short-term advances to suppliers	132		248,913,000	692,020,632
3. Other short-term receivables	136	8	1,028,140,655	5,248,405,976
4. Provision for doubtful debts	137	13	(5,747,559,655)	(4,098,191,263)
IV. Inventories	140	9	169,343,579,178	148,001,364,316
1. Inventories	141		169,343,579,178	148,001,364,316
V. Other current assets	150		1,843,478,437	2,559,235,077
1. Short-term prepaid expenses	151	10	314,309,054	221,139,853
2. Value added tax deductibles	152		1,529,169,383	2,338,095,224
B - NON-CURRENT ASSETS	200		128,732,935,929	138,718,826,769
I. Long-term receivables	210		159,236,129	159,236,129
1. Other long-term receivables	216	8	159,236,129	159,236,129
II. Fixed assets	220		110,405,101,533	121,081,317,584
1. Tangible fixed assets	221	12	107,898,117,240	117,094,737,946
- Cost	222		195,740,145,885	193,996,560,170
- Accumulated depreciation	223		(87,842,028,645)	(76,901,822,224)
2. Finance lease assets	224	11	2,506,984,293	3,986,579,638
- Cost	225		6,318,023,976	7,679,809,691
- Accumulated depreciation	226		(3,811,039,683)	(3,693,230,053)
III. Long-term financial investments	250	6	100,000	100,000
1. Investments held to maturity	255		100,000	100,000
IV. Other long-term assets	260		18,168,498,267	17,478,173,056
1. Long-term prepaid expenses	261	10	18,168,498,267	17,478,173,056
TOTAL ASSETS	270		531,866,577,101	526,658,231,983

INTERIM BALANCE SHEET (Continued)
As at 30 September 2025

FORM B01a - DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	30/09/2025	01/04/2025
C - LIABILITIES	300		365,140,831,754	375,855,811,152
I. Current liabilities	310		365,034,591,621	375,428,753,402
1. Short-term trade payable	311	14	211,877,585,119	228,444,012,998
2. Short-term advance from customers	312		9,853,488	-
3. Taxes and amounts payable to State Budget	313	15	2,341,930,903	2,777,682,060
4. Payables to employees	314		1,434,902,958	1,471,801,890
5. Short-term accrued expenses	315	16	1,178,536,167	455,452,131
6. Other short-term payables	319	17	692,497,834	17,103,862,637
7. Short-term loans and obligations under finance leases	320	18	147,499,285,152	125,175,941,686
II. Long-term Liabilities	330		106,240,133	427,057,750
1. Long-term loans and obligations under finance leases	338	18	106,240,133	427,057,750
D - EQUITY	400		166,725,745,347	150,802,420,831
I. Owner's equity	410	19	166,725,745,347	150,802,420,831
1. Owners' contributed capital	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Retained earnings	421		16,725,745,347	802,420,831
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		802,420,831	-
- Retained earnings of the current period	421b		15,923,324,516	802,420,831
TOTAL RESOURCES	440		531,866,577,101	526,658,231,983

Ninh Binh, 14 November 2025

Preparer cum Chief Accountant



Pham Thi Bich

Director



Luong Huu Hoan

INTERIM INCOME STATEMENT
For the period from 01/04/2025 to 30/09/2025

FORM B02a - DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
1. Revenue from goods sold and services	01	21	622,885,637,843	541,532,379,060
2. Deductions	02	21	-	-
3. Net revenue from goods sold and services rendered	10	21	622,885,637,843	541,532,379,060
4. Cost of goods sold and services rendered	11	22	592,055,853,380	511,128,777,507
5. Gross profit from goods sold and services rendered	20		30,829,784,463	30,403,601,553
6. Financial income	21	23	789,516,406	901,320,006
7. Financial expenses	22	24	4,385,464,214	8,269,616,902
- Of which: Loan interest charged	23		4,208,049,239	7,656,616,902
8. Selling expenses	25	25	2,639,561,574	3,142,543,963
9. General and administration expenses	26	25	6,773,547,529	5,538,889,013
10. Operating profit	30		17,820,727,552	14,353,871,681
11. Other income	31		44,940,278	5,344
12. Other expenses	32	27	155,837,652	67,749,861
13. Profit from other activities	40		(110,897,374)	(67,744,517)
14. Accounting profit before tax	50		17,709,830,178	14,286,127,164
15. Current corporate income tax expense	51	29	1,786,505,662	1,167,183,810
16. Net profit after corporate income tax	60		15,923,324,516	13,118,943,354
17. Earning per share	70	30	1,062	875

Ninh Binh, 14 November 2025

Preparer cum Chief Accountant



Pham Thi Bich

Director



Luong Huu Hoan

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
(Indirect Method)
For the period from 01/04/2025 to 30/09/2025

FORM B03a - DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit for the year	01	17,709,830,178	14,286,127,164
2. Adjustment for			
- Depreciation and amortization of fixed assets	02	12,045,516,051	10,388,699,620
- Provisions	03	1,649,368,392	1,049,763,861
- Unrealised foreign exchanges gain, loss	04	157,914,197	-
- (Gain)/Loss from investing activities	05	(813,078,892)	(893,021,290)
- Interest expenses	06	4,208,049,239	7,656,616,902
3. Operating profit before movements in working	08	34,957,599,165	32,488,186,257
- Increase, decrease in receivables	09	(8,867,540,866)	3,991,805,681
- Increase, decrease in inventory	10	(21,342,214,862)	19,564,332,215
- Increase, decrease in payables (exclude interest expenses, CIT)	11	(11,400,189,560)	(45,242,213,708)
- Increase, decrease in prepayments and others	12	(783,494,412)	662,439,971
- Interest paid	14	(4,208,992,248)	(8,592,757,425)
- Corporate income tax paid	15	(2,761,920,515)	(2,115,849,823)
Net cash from operating activities	20	(14,406,753,298)	755,943,168
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21	(7,205,410,182)	(3,783,599,549)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	2,038,541,667	611,111,111
3. Cash outflow for lending, buying debt intrusments of other entities	23	(16,284,122,411)	(221,314,685)
4. Cash recoverd from lending, selling debt intrusments of other entities	24	2,700,000,000	-
5. Interest earned, dividend and profit received	27	1,397,714,172	1,749,337,207
Net cash from investing activities	30	(17,353,276,754)	(1,644,465,916)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	148,166,207,876	259,722,067,282
2. Repayments of borrowings	34	(125,473,189,410)	(294,134,850,031)
3. Repayments of obligations under finance lease	35	(690,492,617)	(911,153,652)
4. Dividends and profits paid	36	(16,675,823,499)	-
Net cash from financing activities	40	5,326,702,350	(35,323,936,401)
Net decrease in cash during the period	50	(26,433,327,702)	(36,212,459,149)
Cash and cash equivalents at the beginning of period	60	40,494,041,518	113,540,660,915
Effect of changes in foreign exchange rates	61	(49,544)	-
Cash and cash equivalents at the end of period	70	14,060,664,272	77,328,201,766

Ninh Binh, 14 November 2025

Preparer cum Chief Accountant



Pham Thi Bich

Director



Luong Huu Hoan

1. GENERAL INFORMATION**1.1. Structure of ownership**

Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company (the "Company") is a joint stock company converted from Binh Thuan Development Company Limited. The Company was established and operates under Enterprise Registration Certificate No. 0700823506 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province on 29 January 2019, and subsequent amended Enterprise Registration Certificates. The Company was granted Investment Registration Certificate No. 7365832345 by the Management Board of Industrial Zones of Ha Nam Province on 12 February 2019.

Pursuant to Resolution No. 0901/2024/NQ-BTD dated 05 April 2024, the Members' Council of Binh Thuan Development Company Limited approved the conversion of the Company from a multi-member limited liability company into a joint stock company and the change of its name. On 15 April 2024, the Company was issued the 10th amended Enterprise Registration Certificate by the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province and commenced operations as a joint stock company under the name Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company.

The Company's charter capital under the 12th amended Enterprise Registration Certificate dated 04 September 2025 is VND 150,000,000,000, equivalent to 15,000,000 shares with a par value of VND 10,000 per share.

The Company's shares have been approved for trading registration on the Hanoi Stock Exchange under the stock code as BQP, pursuant to Decision No. 1286/QĐ-SGDHN dated 20 October 2025, and will be officially traded on the Unlisted Public Company Market (UPCoM) from 05 November 2025, in accordance with Notice No. 4713/TB-SGDHN dated 28 October 2025.

The number of employees of the Company as at 30 September 2025 was 127 (As at 01 April 2025 was 139).

The Company's headquarters is located at Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province.

1.2. Main business lines and activities

The Company's principal activities comprise:

- Manufacture, processing and assembly of plastic products and components.
- Wholesale of synthetic resins and primary plastic materials.

1.3. Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out within a period of no more than 12 months.

2. ACCOUNTING YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

The Company's fiscal year begins on 01 April and ends on 31 March of the calendar year.

Currency used in accounting: Vietnamese Dong (VND).

3. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM APPLIED

The financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), prepared based on accounting principles in accordance with the provisions of the Corporate Accounting System issued in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance, Vietnamese Accounting Standards and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

The interim financial statements for the period from 01 April 2025 to 30 September 2025 are prepared for the purpose of meeting the disclosure requirements on the securities market in accordance with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 issued by the Ministry of Finance.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following are the main accounting policies applied by the Company in the preparation of financial statements:

4.1 Basis for preparing financial statements

Financial statements are prepared on the basis of accrual accounting (except for certain information related to cash flows), according to the historical cost principle, based on the going concern assumption.

4.2 Accounting estimates

The preparation of financial statements in compliance with Vietnamese accounting standards, the Corporate accounting system and the relevant statutory requirements applicable to the preparation and presentation of the financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported figures on liabilities, assets and the presentation of contingent liabilities and assets at the date of the financial statements as well as the reported figures on revenues and expenses during the accounting period. Actual business results may differ from the estimates and assumptions made.

4.3 Cash and cash equivalents

Cash reflects the total amount of cash available to the Company at the end of the accounting period, including cash, demand deposits and cash in transit.

Cash equivalents reflect short-term investments with a recovery period of no more than 03 months from the investment date that can be easily converted into a known amount of cash and are subject to no risk of conversion into cash at the reporting date, recorded in accordance with the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 24 - Cash Flow Statement.

4.4 Currency conversion

The principle of foreign currency conversion is implemented according to the provisions of Vietnamese accounting standards (VAS) No. 10 - Effects of changes in exchange rates and the current Corporate accounting system.

During the period, economic transactions arising in foreign currencies are converted into VND at the actual transaction exchange rate on the transaction date or the accounting exchange rate. The arising exchange rate difference is reflected in financial income (if there is a profit) and financial expenses (if there is a loss). Monetary items denominated in foreign currencies are revalued at the actual transaction exchange rate on the balance sheet date. The exchange rate difference due to revaluation is reflected in the exchange rate difference and the balance is transferred to financial income (if there is a profit) or financial expenses (if there is a loss) at the balance sheet date.

4.5 Held to maturity investment

Reflecting the investments that the Company has intention and ability to hold to maturity with remaining maturity not exceeding 12 months (short-term) and more than 12 months (long-term) from the reporting date (except trading securities), including time deposits (including treasury bills, promissory notes), bonds, commercial paper, redeemable preference shares that the issuer is obliged to repurchase at a specified future date, loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest, other debt securities (e.g., purchased non-performing loans), and other held-to-maturity investments. This caption excludes items presented under "Cash equivalents," "Short-term loans receivable," and "Long-term loans receivable."

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, including purchase price and expenses related to the purchase of investments such as brokerage fees, transaction, advisory, tax fees and bank charges ... After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value.

Interest incurred after the date of purchase of held-to-maturity investments, profit upon disposals or sale of held-to-maturity investments are recorded in financial income. Interest received before the investment date is deducted from the cost at the date of purchase.

The Company bases on the remaining term from the reporting date to classify held-to-maturity investments as long-term or short-term.

When having strong evidence indicating part or all of the investments may not be recoverable and the losses can be measured reliably, these losses are recorded in financial expenses in the period and reduced directly to the value of the investments. Provision for held-to-maturity investments is similar to receivables unlikely to recover, is made similarly to bad debts according to note No. 4.6.

4.6 Receivables and provision for doubtful debts

Receivables are monitored in detail of the original terms, remaining terms at the reporting date, the receivable objects, original currencies and other factors for the Company's managerial purpose. The classification of receivables is trade receivables; other receivables shall comply with the principles:

- Trade receivables include commercial receivables incurred from purchase-sale transactions, including amounts receivable from entrusted (consigned) export sales.;
- Other receivables include non-commercial or non-trading receivables, including: receivables from loan interests, deposit interests, amount paid on behalf of another party; receivables which the export trustor must collect from the trustee; receivables from penalties, compensation; advances; pledges, collaterals, deposits, assets lending...

The Company bases on the remaining term at the reporting date receivables to classify as long-term or short-term.

Receivables are recognised not exceeding the recoverable value. Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in difficulty of solvency due to dissolution, bankruptcy, or similar difficulties in accordance with the prevailing Corporate accounting system.

4.7 Inventories

Inventories are recognized at cost; however, if the cost exceeds the net realizable value, inventories are recognized at their net realizable value. The cost of inventories includes purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventories to their present location and condition. The net realizable value is determined by the estimated selling price minus estimated costs to complete and estimated costs necessary to make the sale. The cost of inventories is determined using the weighted average method.

Provision for inventory devaluation is the difference between the original cost of inventory and their net realizable value at the end of the accounting period, made in accordance with the provisions of the prevailing Corporate accounting system.

4.8 Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed assets is determined at original cost.

The original cost of tangible fixed assets acquired by purchase comprises the purchase price and all other directly attributable costs necessary to bring the asset to the condition and location ready for its intended use. For fixed assets formed through construction under contract or self-construction and manufacture, the historical cost is the approved settlement value of the construction work in accordance with the prevailing regulations on investment and construction management, together with other directly attributable costs and registration fees (if any). Where a project has been completed and put into use but the final settlement has not yet been approved, the fixed asset is initially recognized at a provisional cost based on actual costs incurred to acquire the asset; the provisional cost will be adjusted to the value approved by the competent authorities upon final settlement.

Subsequent expenditures are capitalized as an increase to the asset's historical cost when, and only when, they actually improve the asset's condition beyond its originally assessed standard.

Depreciation of fixed assets is calculated using the straight-line method based on the estimated useful life of the assets in accordance with the depreciation framework prescribed in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance. The specific depreciation periods of fixed assets are as follows:

	Year
Houses, buildings	10 - 20
Machinery and equipment	4 - 10
Means of transport	7
Office equipment	3 - 5

Gains or losses arising from the disposal or liquidation of assets are the differences between the proceeds from disposal, liquidation and the assets' carrying amounts, and are recognized in the statement of profit or loss.

4.9 Finance Lease Assets

Leasing an asset is classified as a finance lease when the majority of the rights and risks of ownership of the asset are transferred to the lessee. Ownership of the asset may be transferred at the end of the lease term.

The Company recognizes the original cost of finance leased assets as assets of the Company at its fair value at the lease inception date or at the present value of the minimum lease payments (if this value is lower than the fair value), plus any direct costs incurred initially related to the finance lease. The corresponding lease liability is recognized on the balance sheet as a finance lease liability. Lease payments are divided into financial expenses and principal repayment to ensure a fixed periodic interest rate on the outstanding liability balance. The financial lease expenses are recognized in the profit and loss statement, unless these costs directly result in the leased asset being created, in which case they are capitalized in accordance with the Company's accounting policy on borrowing costs. Finance-leased assets are depreciated over their estimated useful lives in the same manner as the Company's owned assets. The specific useful lives of fixed asset classes are as follows:

	Year
Machinery and equipment	3.5 - 8
Means of transport	7

4.10 Prepayments

Prepaid expenses comprise prepaid land rental, tools and supplies issued for use, and other prepaid expenses serving the Company's production and business activities over multiple accounting periods, including:

- Prepaid land rental for Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province under the sub-lease agreement with Viglacera Real Estate Trading Joint Stock Company, amortized on a straight-line basis from 01 June 2020 to 04 August 2066;
- Tools and supplies issued for use, amortized on a straight-line basis over a period of not more than 3 years (non-current) and not more than 1 year (current).

The Company classifies prepaid expenses as current or non-current based on the contractual prepayment period or the amortization period of each type of cost and does not reclassify them at the reporting date.

4.11 Accounts Payable

Payables are monitored in detail by original maturity, remaining maturity at the reporting date, payee, original currency and other factors according to the Company's management needs. The classification of payables as trade payables and other payables is carried out according to the following principles:

- Trade payables include commercial payables arising from purchase-sale transactions, including amounts payable for imports through entrusted (consigned) import arrangements;

- Other payables include non-commercial payables, not related to the purchase and sale transactions, provision of goods and services, including: Payables for loan interest; payable dividends and profits; payable financial investment operating expenses; payables paid by third parties; amounts received by the entrusted party from related parties to settle as instructed under entrusted import, export transactions; borrowed assets; payables for fines, compensation; assets discovered in surplus for unknown reasons; payables for social insurance, health insurance, unemployment insurance, union funds; amounts received for deposits.

The Company bases on the remaining terms of payables at the reporting date to classify as long-term or short-term.

The payables are recorded not less than the payment obligations. In the case of there is evidence that a loss likely occurs, the Company recognizes immediately a payable under the precautionary principle.

4.12 Accrued Expenses

Accrued expenses are amounts payable for goods and services that have been received from suppliers or provided to customers during the period but have not yet been paid, together with other expenses such as interest payable; these are recognized in profit or loss for the period.

Recognition of accrued expenses in profit or loss follows the matching principle between revenue and the expenses incurred in the period. Accrued amounts are settled against actual costs incurred. Any difference between the accrual and the actual amount is additional recognition or reversal in the statement of profit or loss.

4.13 Loans and financial leases

These borrowings and liabilities are tracked in detail by the lender, debtor, loan agreement, type of asset borrowed or leased, and the repayment terms of the borrowings and finance lease liabilities and by original currency (if any). Borrowings and finance lease liabilities with a repayment term exceeding 12 months from the reporting date are classified as Long-term borrowings and finance lease liabilities. Borrowings and liabilities due for repayment within the next 12 months from the reporting date are classified as Short-term borrowings and finance lease liabilities.

4.14 Borrowing costs

Borrowing costs include interest and other costs incurred in connection with borrowings.

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period in which they are incurred, except for borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for its intended use or sale, which are included in the cost of that asset (capitalized) when all the conditions specified in Vietnamese accounting standard No. 16 - Borrowing costs are met. For a separate loan for the construction of a fixed asset or investment properties, interest is capitalized even if the construction period is 12 months or less.

4.15 Revenue recognition

Sales revenue is recognized when all of the five following conditions are met:

- (a) The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the products or goods;
- (b) The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- (c) Revenue is determined with relative certainty. When the contract stipulates that the buyer has the right to return the purchased goods under specific conditions, the Company shall only recognize revenue when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the products or goods (except in cases where the customer has the right to return the goods in the form of exchange for other goods or services);
- (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and

(e) Identify the costs associated with a sales transaction.

Revenue from providing services is recognized when all of the following conditions are simultaneously satisfied:

- (a) Revenue is measured reliably. When a contract provides that the buyer has the right to return the purchased services under specific conditions, the Company shall only recognise revenue when those specific conditions no longer exist and the buyer has no right to return the services provided;
- (b) It is possible to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- (c) Determine the stage of completion of the work at the reporting date; and
- (d) Identify the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.

Financial revenue includes: interest income from bank deposits and other financial income (if any).

- Interest income from bank deposits is recognized on an accrual basis, determined based on the balance of deposit accounts and the interest rates announced by the bank.

Other income reflects income arising from events or transactions separate from the Company's normal business operations, in addition to the above revenues.

4.16 Taxation

Corporate income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on differences between the carrying amounts of assets and liabilities and its tax base in the financial statements and is recognized using the balance sheet method. Deferred tax liability should be recognized for all taxable temporary differences, and deferred tax asset shall be recognized when it is probable that taxable profit will be available against so that temporary differences are deductible.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is recognized in the income statement, and recognized in the equity only when it relates to items charged or credited directly to equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities, and when the deferred tax assets and the deferred tax liabilities relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

The Company has a new investment project in Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province and is therefore entitled to investment incentives under Decree No. 218/2013/ND-CP dated 26 December 2013, Decree No. 91/2014/ND-CP dated 01 October 2014, and Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015, amending and supplementing a number of articles of the Decrees on taxation, in which, the Company is exempt from corporate income tax for the first two years from the first year it generated taxable income (2020) and enjoys a 50% reduction for the subsequent four years. After the incentive period, the Company is subject to corporate income tax at the prevailing rate.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4.17 Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

According to the Circular No. 210/2009/TT-BTC dated 6 November 2009 of the Ministry of Finance, financial assets are classified appropriately, for disclosure purpose in the financial statements, financial assets are recognized at fair value through profit or loss, held-to-maturity investments, loans and receivables or available-for-sale financial assets. The Company determines the classification of its financial assets at initial recognition.

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. The Company's financial assets comprise cash and cash equivalents, trading securities, held-to-maturity investments, trade accounts receivables, loan receivables and other receivables.

Financial liabilities

According to the Circular No. 210/2009/TT-BTC dated 6 November 2009 of the Ministry of Finance, financial liabilities are classified appropriately, for disclosure purpose in the financial statements, financial liabilities are recognized at fair value through profit or loss and financial liabilities measured at amortized cost. The Company determines the classification of its financial liabilities at initial recognition.

At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of these financial liabilities. The Company's financial liabilities comprise trade accounts payable, accrued expenses, other payables, loans and finance lease liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

The subsequent measurement of the financial instruments after initial recognition is the fair value. In the case of, there is no regulation on revaluing the fair value of financial instruments, using the historical cost.

Offset of financial instruments

Financial assets and financial liabilities are offset and the net amount presented in the balance sheet, if and only if, there is a currently enforceable legal right to offset the recognized amounts and there is an intention to settle on a net basis, or to collect the assets and settle the liabilities simultaneously.

The Company has not presented notes related to financial instruments at the end of the accounting period because Circular 210 as well as current regulations do not have specific guidance on determining the fair value of financial instruments. financial assets and financial liabilities.

4.18 Related parties

Parties are considered to be related when one party has the ability to control, or to exert significant influence over, the other in making financial and operating policy decisions. The Company's related parties include:

- Enterprises that, directly or indirectly through one or more intermediaries, control, are controlled by, or are under common control with the Company, including the parent, subsidiaries and associates;
- Individuals who, directly or indirectly, hold voting power in the Company and have significant influence over the Company; the Company's key management personnel; and the close members of the families of such individuals;
- Enterprises over which any of the above individuals directly or indirectly hold a majority of the voting power or otherwise exercise significant influence.

In considering each related-party relationship for financial statement recognition and disclosure, the Company focuses on the substance of the relationship rather than its legal form.

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Cash on hand	29,511,176	350,124,000
Cash in bank	905,697,114	428,935,454
Cash equivalents (*)	13,125,455,982	39,714,982,064
Total	14,060,664,272	40,494,041,518

(*) These are term deposits with an original maturity of three months, with interest rates from 1.8% to 3.1% per annum at commercial banks, which are being used by the Company as collateral for its loan agreements with the banks.

6. FINANCIAL INVESTMENTS

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Short-term	39,639,697,019	26,055,574,608
Term deposit (i)	39,639,697,019	26,055,574,608
Long-term	100,000	100,000
Term deposit	100,000	100,000
Total	39,639,797,019	26,055,674,608

(i) These are time deposits with an original maturity of 12 months, with interest rates from 4.1% to 4.6% per annum at commercial banks, which are being used by the Company as collateral for the Company's and related parties's loan agreements with such banks.

7. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Related parties	52,912,950,875	51,607,157,131
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	52,889,190,875	49,390,024,831
BPG SHINNIHON JSC	23,760,000	-
Tan Uyen Nam Son Investment Services JSC	-	2,217,132,300
Receivables from other customers	129,803,777,391	117,379,797,219
KLS International Investment Co., Ltd	37,843,783,793	4,338,335,975
Techcom Industry JSC	19,229,542,006	16,444,013,044
Tien Thanh Service and Trading JSC	12,826,952,100	28,229,657,125
Tu Uyen Technology Services Trade Co., Ltd	8,034,208,575	19,543,817,575
Thai Son Minh Dang Co., Ltd	269,986,978	11,483,892,413
Orbit 9 Trading Co., Ltd	14,846,632,830	-
Others	36,752,671,109	37,340,081,087
Total	182,716,728,266	168,986,954,350

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

8. OTHER RECEIVABLES

	30/09/2025		01/04/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term	1,028,140,655	(125,754,000)	5,248,405,976	(125,754,000)
Employee advances	-	-	3,514,023,265	-
Accrued interest	617,116,367	-	1,227,793,314	-
Input value added tax on finance lease assets	158,270,288	-	208,835,397	-
Receivables from Ha Thanh Production Co., Ltd	125,754,000	(125,754,000)	125,754,000	(125,754,000)
Deposit	127,000,000	-	172,000,000	-
Long-term	159,236,129	-	159,236,129	-
Deposit	159,236,129	-	159,236,129	-
Total	1,187,376,784	(125,754,000)	5,407,642,105	(125,754,000)

9. INVENTORIES

	30/09/2025		01/04/2025	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	150,651,826,187	-	106,047,385,768	-
Finished goods	8,374,817,010	-	9,830,577,581	-
Merchandises	10,316,935,981	-	32,123,400,967	-
Total	169,343,579,178	-	148,001,364,316	-

10. PREPAYMENTS

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Short-term	314,309,054	221,139,853
Insurance fees	27,107,725	115,338,297
Tools and supplies	143,866,466	96,299,705
Others	143,334,863	9,501,851
Long-term	18,168,498,267	17,478,173,056
Prepaid land rental expenses (*)	15,825,391,921	16,025,281,801
Tools and supplies	805,313,404	1,048,165,651
Construction, repair and installation expenses	1,390,731,522	221,662,129
Others	147,061,420	183,063,475
Total	18,482,807,321	17,699,312,909

(*) Prepaid land rental at Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Zone, Le Ho Ward, Ninh Binh Province. The Company has mortgaged the land use rights and assets attached to the land at the aforementioned address as collateral for a related party's loan agreements with a bank.

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

11. FINANCIAL LEASE ASSETS

	Transportation Vehicles VND	Machinery and Equipments VND	Total VND
COST			
As at 01/04/2025	3,802,720,260	3,877,089,431	7,679,809,691
Buyback of finance lease assets	(1,361,785,715)	-	(1,361,785,715)
As at 30/09/2025	2,440,934,545	3,877,089,431	6,318,023,976
ACCUMULATED DEPRECIATION			
As at 01/04/2025	1,658,948,256	2,034,281,797	3,693,230,053
Depreciation during period	194,028,809	439,941,540	633,970,349
Buyback of finance lease assets	(516,160,719)	-	(516,160,719)
As at 30/09/2025	1,336,816,346	2,474,223,337	3,811,039,683
NET BOOK VALUE			
As at 01/04/2025	2,143,772,004	1,842,807,634	3,986,579,638
As at 30/09/2025	1,104,118,199	1,402,866,094	2,506,984,293

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

FORM B09a - DN

12. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and Structures	Machinery and Equipments	Transportation Vehicles	Management device	Other fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
As at 01/04/2025	72,903,487,206	119,021,022,614	559,284,390	234,505,600	1,278,260,360	193,996,560,170
Purchasing	-	3,377,300,000	-	-	-	3,377,300,000
Buyback of finance lease assets	-	-	1,366,285,715	-	-	1,366,285,715
Liquidation, disposal	-	(3,000,000,000)	-	-	-	(3,000,000,000)
As at 30/09/2025	72,903,487,206	119,398,322,614	1,925,570,105	234,505,600	1,278,260,360	195,740,145,885
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As at 01/04/2025	17,757,252,635	57,900,078,593	369,808,109	160,461,329	714,221,558	76,901,822,224
Depreciation during period	1,933,526,346	9,255,718,853	105,307,949	19,651,560	97,340,994	11,411,545,702
Buyback of finance lease assets	-	-	516,160,719	-	-	516,160,719
Liquidation, disposal	-	(987,500,000)	-	-	-	(987,500,000)
As at 30/09/2025	19,690,778,981	66,168,297,446	991,276,777	180,112,889	811,562,552	87,842,028,645
NET BOOK VALUE						
As at 01/04/2025	55,146,234,571	61,120,944,021	189,476,281	74,044,271	564,038,802	117,094,737,946
As at 30/09/2025	53,212,708,225	53,230,025,168	934,293,328	54,392,711	466,697,808	107,898,117,240
Cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use	-	2,690,751,843	-	37,990,000	42,840,360	2,771,582,203
Residual value of tangible fixed assets mortgaged for related party loans	53,212,708,225	11,662,260,352	-	-	-	64,874,968,577

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09a - DN

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

13. BAD DEBTS

	30/09/2025				01/04/2025			
	Overdue time	Historical cost	Recoverable amount	Provision	Overdue time	Historical cost	Recoverable amount	Provision
	Year	VND	VND	VND	Year	VND	VND	VND
Son Thuy Mechanical and Trading Services Co., Ltd	> 3 years	78,738,000	-	(78,738,000)	> 3 years	78,738,000	-	(78,738,000)
VCC Engineering Consultants JSC	> 3 years	17,000,000	-	(17,000,000)	> 3 years	17,000,000	-	(17,000,000)
Ha Thanh Production Co., Ltd	> 3 years	125,754,000	-	(125,754,000)	2 to 3 years	125,754,000	-	(125,754,000)
SMC Electric (HK) Limited	> 3 years	4,215,752,249	-	(4,215,752,249)	2 to 3 years	4,215,752,249	1,264,725,675	(2,951,026,574)
SMC Multi - Media Trading Co., Ltd	> 3 years	718,682,056	-	(718,682,056)	2 to 3 years	718,682,056	215,604,617	(503,077,439)
Hung Gia Viet Investment Consultant Corporation	2 to 3 years	845,190,500	253,557,150	(591,633,350)	1 to 2 years	845,190,500	422,595,250	(422,595,250)
Total		6,001,116,805	253,557,150	(5,747,559,655)		6,001,116,805	1,902,925,542	(4,098,191,263)

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

FORM B09a - DN

14. TRADE PAYABLES

	30/09/2025		01/04/2025	
	Value	Repayment capability amount	Value	Repayment capability amount
	VND	VND	VND	VND
Related parties				
Binh Thuan Plastic Group JSC	169,956,550,410	169,956,550,410	201,152,819,718	201,152,819,718
Khôi Viet Plastic Co., Ltd	97,083,277,058	97,083,277,058	188,974,163,080	188,974,163,080
Viet Nam Plastic Mould JSC	288,852,800	288,852,800	288,852,800	288,852,800
BPG Logisall JSC	6,153,658,054	6,153,658,054	9,282,958,054	9,282,958,054
BPG Trading JSC	1,460,985,898	1,460,985,898	915,116,184	915,116,184
BPG SHINNIHON JSC	14,724,816,600	14,724,816,600	1,691,729,600	1,691,729,600
	50,244,960,000	50,244,960,000	-	-
Trade payables to others	41,921,034,709	41,921,034,709	27,291,193,280	27,291,193,280
Baltic Trading and Services Co., Ltd	15,754,626,025	15,754,626,025	8,021,682,925	8,021,682,925
A Dong ADG Corporation	2,640,000,000	2,640,000,000	2,640,000,000	2,640,000,000
Bason Transportation Trading JSC	-	-	5,905,822,500	5,905,822,500
HTP Loc Phat Trading Service JSC	8,132,468,290	8,132,468,290	-	-
Others	15,393,940,394	15,393,940,394	10,723,687,855	10,723,687,855
Total	211,877,585,119	211,877,585,119	228,444,012,998	228,444,012,998

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

15. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO STATE BUDGET

	01/04/2025	Payable amount	Paid amount	30/09/2025
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	-	977,741,993	977,741,993	-
Import, Export tax	-	58,216,397	58,216,397	-
Corporate income tax	2,761,920,515	1,786,505,662	2,761,920,515	1,786,505,662
Personal income tax	15,761,545	557,038,210	17,374,514	555,425,241
Fees, charge and others	-	13,639	13,639	-
Total	2,777,682,060	3,379,515,901	3,815,267,058	2,341,930,903

16. ACCRUED EXPENSES PAYABLE

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Interest expense	143,593,997	144,537,006
Operational performance bonus	641,547,191	-
Others	393,394,979	310,915,125
Total	1,178,536,167	455,452,131

17. OTHER PAYABLES

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Compulsory insurances	592,800,587	354,959,087
Dividend, profit payable	-	16,675,823,499
Others	99,697,247	73,080,051
Total	692,497,834	17,103,862,637

18. LOANS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	30/09/2025	01/04/2025
Short-term	147,499,285,152	125,175,941,686
- Short-term loans (18.1)	146,770,646,169	124,077,627,703
- Current portion of finance lease liabilities (18.2)	728,638,983	1,098,313,983
Long-term	106,240,133	427,057,750
- Non-current finance lease liabilities (18.2)	106,240,133	427,057,750
Total	147,605,525,285	125,602,999,436

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

FORM B09a - DN

18.1. LOANS

	01/04/2025		During the period		30/09/2025	
	Repayment		Increase		Decrease	
	Value	capability amount	VND	VND	VND	Repayment
	VND	VND				VND
Short-term loans						
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ninh Binh Branch (1)	124,077,627,703	124,077,627,703	207,326,423,630	184,633,405,164	146,770,646,169	146,770,646,169
	29,896,107,834	29,896,107,834	30,447,883,332	30,348,107,834	29,995,883,332	29,995,883,332
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank – Thang Long Branch (2)	16,958,874,118	16,958,874,118	16,493,582,158	16,673,395,507	16,779,060,769	16,779,060,769
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Hoan Kiem Branch (3)	-	-	77,283,957,425	17,286,472,197	59,997,485,228	59,997,485,228
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Branch 12 - Ho Chi Minh city (4)	-	-	39,998,216,840	-	39,998,216,840	39,998,216,840
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Transaction Center 1 Branch	53,863,938,401	53,863,938,401	43,102,783,875	96,966,722,276	-	-
Woori Bank Vietnam Limited – Bac Ninh	23,358,707,350	23,358,707,350	-	23,358,707,350	-	-
Cộng	124,077,627,703	124,077,627,703	207,326,423,630	184,633,405,164	146,770,646,169	146,770,646,169

Details of the Company's short-term loans as at 30 September 2025 are as follows:

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09a - DN

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

Note	Bank	Contract	Rate	Loan term and purpose	Collateral assets
(1)	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ninh Binh Branch	Credit facility agreement No. 01/2024/21017410/CTD dated 15 November 2024	5.9% - 6.27%	The credit facility term is 13 months from 15 November 2024. The loan term for each disbursement recorded on the promissory note is up to 6 months. Purpose: Working capital supplementation to support production and business activities	Time deposit contracts at banks
(2)	Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank – Thang Long Branch	Credit facility agreement No. CLC-28882-01 dated 16 October 2024	6.7% - 7.6%	The credit facility term is 12 months from 16 October 2024. The loan term for each disbursement recorded on the promissory note is up to 6 months. Purpose: Working capital supplementation to support production and business activities, issuance of L/C	Time deposit contracts at banks
		Unsecured account overdraft loan agreement No. ThachionlineSME-8397457 dated 17 March 2025	16%	The credit facility term is 12 months from 17 March 2025. The maximum loan term is 12 months from 17 March 2025. Purpose: Payment of legitimate expenses and production and business activities in accordance with legal regulations	No collateral
(3)	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Hoan Kiem Branch	Credit facility agreement No. 01/2025/14314082/HD TD dated 02 January 2025; Amended document of facility agreement dated 20 August 2025	6.3% - 6.5%	The credit facility term is from the contract signing date until 03 November 2025. The loan term is determined under each specific credit agreement. Purpose: Working capital supplementation, guarantee, issuance of L/C	Real estate owned by Mr. Nguyen Chi Thuc; Real estate and a Santafe car with license plate No. 30H-134.01 owned by Binh Thuan Plastic Group JSC (Related party)
(4)	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Branch 12 - Ho Chi Minh city	Credit facility agreement No. 68/2025-HDCVHM/NHCT944-BQP dated 04 August 2025	6.5%	The credit facility term is from 04 August 2025 to 01 August 2026. Purpose: Working capital supplementation to support production and business activities	Time deposit contracts at banks

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

FORM B09a - DN

18.2. FINANCE LEASE LIABILITIES

	01/04/2025		During the period		30/09/2025	
	Repayment		Increase		Value	
	Value	capability amount	VND	Decrease	VND	Repayment capability amount
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Current portion of finance lease liabilities	1,098,313,983	1,098,313,983	320,817,617	690,492,617	728,638,983	728,638,983
BIDV-Sumi TRUST Leasing Company Limited	571,274,514	571,274,514	285,637,259	285,637,259	571,274,514	571,274,514
- Hanoi Branch (1)						
Chaillese International Leasing Company Limited	70,360,716	70,360,716	35,180,358	35,180,358	70,360,716	70,360,716
- Hanoi Branch (2)						
Finance Leasing Company Limited - Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (3)	456,678,753	456,678,753	-	369,675,000	87,003,753	87,003,753
Non-current finance lease liabilities	427,057,750	427,057,750	-	320,817,617	106,240,133	106,240,133
BIDV-Sumi TRUST Leasing Company Limited	333,243,465	333,243,465	-	285,637,259	47,606,206	47,606,206
- Hanoi Branch (1)						
Chaillese International Leasing Company Limited	93,814,285	93,814,285	-	35,180,358	58,633,927	58,633,927
- Hanoi Branch (2)						
Total	1,525,371,733	1,525,371,733	320,817,617	1,011,310,234	834,879,116	834,879,116

Financial lease contracts:

Note	Company	Contract Number	Financial lease asset	Lease Term
(1)	BIDV-Sumi TRUST Leasing Company Limited - Hanoi Branch	No. 21722000434/HDC TTC dated 14 October 2022	Used BM260-MT plastic injection molding machine	48 months
(2)	Chaillese International Leasing Company Limited - Hanoi Branch	No. C240116812 dated 21 February 2024	02 industrial robots	42 months
(3)	Finance Leasing Company Limited - Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	No. 01165/2021/TSC-CTTC dated 24 November 2021 No. 01153/2021/HDMB dated 08 November 2021	01 brand new Kia Carnival car 02 brand new ISUZU pickup trucks	48 months 48 months

Repayment schedule of long-term finance lease liabilities

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Within one year	728,638,983	1,098,313,983
From the second year to fifth year	106,240,133	427,057,750
Total	834,879,116	1,525,371,733
<i>Less: Current portion of finance lease liabilities</i>	<i>(728,638,983)</i>	<i>(1,098,313,983)</i>
Total long-term finance lease liabilities	106,240,133	427,057,750

19. OWNERS' EQUITY

	Owner's equity	Undistributed earnings	Total
	VND	VND	VND
As at 15/04/2024	150,000,000,000	1,173,515,500	151,173,515,500
Profit for the period	-	28,728,905,331	28,728,905,331
Profit distribution	-	(29,100,000,000)	(29,100,000,000)
As at 01/04/2025	150,000,000,000	802,420,831	150,802,420,831
Profit for the period	-	15,923,324,516	15,923,324,516
As at 30/09/2025	150,000,000,000	16,725,745,347	166,725,745,347

Owners' equity details

	30/09/2025		01/04/2025	
	Value	Proportion	Value	Proportion
	VND	%	VND	%
Binh Thuan Plastic Group JSC	79,684,000,000	53.12%	79,684,000,000	53.12%
BPG Invest JSC	30,000,000,000	20.00%	30,000,000,000	20.00%
Mr. Luong Huu Hoan	3,810,000,000	2.54%	3,810,000,000	2.54%
Mr. Tran Trong Thang	4,500,000,000	3.00%	4,500,000,000	3.00%
Mrs. Hoang Thi Hang	3,970,000,000	2.65%	3,832,000,000	2.55%
Mr. Le Van Dung	3,688,000,000	2.46%	3,688,000,000	2.46%
Mrs. Trinh Thi Hoa	3,106,000,000	2.07%	3,220,000,000	2.15%
Other shareholders	21,242,000,000	14.16%	21,266,000,000	14.18%
Total	150,000,000,000	100%	150,000,000,000	100%

Capital transactions with owners and dividends declared

	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Owner's equity		
- Opening balance	150,000,000,000	150,000,000,000
- Increase during the period	-	-
- Decrease during the period	-	-
- Closing balance	150,000,000,000	150,000,000,000
Declared dividend	-	-

Shares

	30/09/2025	01/04/2025
Authorised shares	15,000,000	15,000,000
Issued shares	15,000,000	15,000,000
- Common shares	15,000,000	15,000,000
Outstanding shares	15,000,000	15,000,000
- Common shares	15,000,000	15,000,000
Par value of an outstanding share (VND/share)	10,000	10,000

20. OFF BALANCE SHEET ITEMS

	30/09/2025	01/04/2025
Foreign currencies		
- USD	2,941.65	-

21. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	From 01/04/2025 to 30/09/2025 VND	From 15/04/2024 to 30/09/2024 VND
Revenue from finished products and goods	617,578,610,489	533,361,351,965
Revenue from service rendered	5,307,027,354	8,171,027,095
Total	622,885,637,843	541,532,379,060
Deductions	-	-
Net revenue from goods sold and services rendered	622,885,637,843	541,532,379,060

Revenue with related parties

	From 01/04/2025 to 30/09/2025 VND	From 15/04/2024 to 30/09/2024 VND
Binh Thuan Plastic Group JSC	262,502,868,988	221,428,041,562
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	4,550,151,820	-
BPG SHINNIHON JSC	21,600,000	121,650,000
Viet Nam Plastic Mould JSC	-	1,382,430,000
Total	267,074,620,808	222,932,121,562

22. COST OF GOODS SOLD

	From 01/04/2025 to 30/09/2025 VND	From 15/04/2024 to 30/09/2024 VND
Cost of finished products and goods sold	588,679,284,834	508,213,244,706
Cost of services rendered	3,376,568,546	2,915,532,801
Total	592,055,853,380	511,128,777,507

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

23. FINANCIAL INCOME

	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Bank interest	787,037,225	866,186,718
Interest on bonds	-	35,133,288
Foreign exchange difference gain	2,479,181	-
Total	789,516,406	901,320,006

24. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Interest expense	4,208,049,239	7,656,616,902
Foreign exchange difference loss	177,414,975	-
Other financial expenses	-	613,000,000
Total	4,385,464,214	8,269,616,902

25. SELLING AND ADMINISTRATION EXPENSES

	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Selling expenses	2,639,561,574	3,142,543,963
Staff expenses	1,310,614,669	1,080,311,608
Outsourced expense	1,237,943,668	1,970,826,464
Other expenses	91,003,237	91,405,891
Administrative expenses	6,773,547,529	5,538,889,013
Staff expenses	1,895,148,473	1,341,591,200
Material expense for administration	239,045,247	430,835,800
Depreciation expense	674,935,680	626,855,384
Tax, fee	-	24,139,125
Provision	1,649,368,392	1,049,763,861
Outsourced expense	2,077,833,173	1,744,610,982
Other expenses	237,216,564	321,092,661
Total	9,413,109,103	8,681,432,976

26. OTHER INCOME

	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Gain on disposal of fixed asset	26,041,667	-
Others	18,898,611	5,344
Total	44,940,278	5,344

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

23. FINANCIAL INCOME

	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Bank interest	787,037,225	866,186,718
Interest on bonds	-	35,133,288
Foreign exchange difference gain	2,479,181	-
Total	789,516,406	901,320,006

24. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Interest expense	4,208,049,239	7,656,616,902
Foreign exchange difference loss	177,414,975	-
Other financial expenses	-	613,000,000
Total	4,385,464,214	8,269,616,902

25. SELLING AND ADMINISTRATION EXPENSES

	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Selling expenses	2,639,561,574	3,142,543,963
Staff expenses	1,310,614,669	1,080,311,608
Outsourced expense	1,237,943,668	1,970,826,464
Other expenses	91,003,237	91,405,891
Administrative expenses	6,773,547,529	5,538,889,013
Staff expenses	1,895,148,473	1,341,591,200
Material expense for administration	239,045,247	430,835,800
Depreciation expense	674,935,680	626,855,384
Tax, fee	-	24,139,125
Provision	1,649,368,392	1,049,763,861
Outsourced expense	2,077,833,173	1,744,610,982
Other expenses	237,216,564	321,092,661
Total	9,413,109,103	8,681,432,976

26. OTHER INCOME

	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Gain on disposal of fixed asset	26,041,667	-
Others	18,898,611	5,344
Total	44,940,278	5,344

27. OTHER EXPENSES

	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Loss from disposal and liquidation of fixed assets	-	8,298,716
Administrative fine and late payment interest	145,013,639	59,444,644
Others	10,824,013	6,501
Total	155,837,652	67,749,861

28. PRODUCTION AND BUSINESS COST BY NATURE

	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Material and consumables cost	236,194,613,408	173,835,489,743
Labor cost	12,063,747,532	11,452,790,227
Depreciation	12,045,516,051	10,388,699,620
Provision	1,649,368,392	1,049,763,861
Outsourced expense	17,909,299,727	14,027,342,299
Other expenses	962,415,118	1,113,030,763
Total	280,824,960,228	211,867,116,513

29. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Accounting Profit before CIT	17,709,830,178	14,286,127,164
Adjustment for taxable income		
- Minus: Non-taxable income	(611,203)	-
- Minus: Interest expenses disallowed in prior years	-	(2,673,740,208)
- Add: Non-deductible expenses	155,837,652	59,451,145
Taxable income	17,865,056,627	11,671,838,101
Tax rate	20%	20%
Corporate income tax payable	3,573,011,325	2,334,367,620
Corporate income tax reduction in accordance with Decree No. 91/2014/ND-CP	(1,786,505,663)	(1,167,183,810)
Total current corporate income tax expenses	1,786,505,662	1,167,183,810

30. EARNINGS PER SHARE

	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Profit allocated to common shareholders	15,923,324,516	13,118,943,354
Welfare and bonus fund	-	-
Profit for Earning per share caculation	15,923,324,516	13,118,943,354
Weighted average number of common shares during the period	15,000,000	15,000,000
Earnings per share	1,062	875

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

31. OPERATING LEASE COMMITMENTS

As of 30 September 2025, the Company had commitments under operating lease agreements for land, machinery, and transportation vehicles, with the payment schedule expected as follows:

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Less than 1 year	15,162,618,000	14,079,602,249
More than 1 year to 5 years	60,650,472,000	56,318,408,994
More than 5 years	46,013,981,000	47,798,143,698
Total	121,827,071,000	118,196,154,941

32. INFORMATION TO RELATED PARTIES

In addition to the members of the Board of Directors and the Management, the Company's related parties include the following:

Related parties	Relationship
Binh Thuan Plastic Group JSC	Parent Company
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	Companies under the same Group
BPG SHINNIHON JSC	Companies under the same Group
Viet Nam Plastic Mould JSC	Companies under the same Group
Tan Uyen Nam Son Investment Services JSC	Companies under the same Group
Khoi Viet Plastic Co., Ltd	Companies under the same Group
BPG Logisall JSC	Affiliate of the Parent company
BPG Trading JSC	Affiliate of the Parent company
BPG Invest JSC	Major shareholder
Mr. Le Van Quang	Chairman of the Board of Directors of the Parent company
Ms. Hoang Thi Hang	Deputy General Director of the Parent company
Mr. Nguyen Huu Duy	Deputy General Director of the Parent company
Mr. Nguyen Khac Tuan	Deputy General Director of the Parent company
Mr. Nguyen Bao Trung	Independent members of the Board of Directors of the Parent company

Besides the transactions and balances mentioned in other notes to these Financial statements, the Company also engaged in transactions and balances with the following related parties during the period:

Related party's balances

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Other payables	-	12,086,047,499
BPG Invest JSC	-	5,820,000,000
Mr. Luong Huu Hoan	-	1,339,140,000
Ms. Hoang Thi Hang	-	943,408,000
Mr. Le Van Dung	-	1,009,519,227
Mr. Le Van Quang	-	940,472,272
Ms. Nguyen Thi Hong Nhung	-	561,048,000
Mr. Vu Van Tuan	-	318,160,000
Mr. Nguyen Huu Duy	-	334,456,000
Mr. Nguyen Khac Tuan	-	205,640,000
Ms. Tran Thi Anh Kieu	-	603,340,000
Mr. Nguyen Bao Trung	-	9,700,000
Mr. Nguyen Khanh Hieu	-	1,164,000

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

Transactions with related parties

	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Purchases of goods and services	445,925,073,921	288,582,534,380
Binh Thuan Plastic Group JSC	364,051,114,001	263,657,478,180
BPG SHINNIHON JSC	56,162,000,000	11,426,900,000
BPG Trading JSC	21,369,525,000	-
Viet Nam Plastic Mould JSC	3,837,000,000	2,688,200,000
BPG Logisall JSC	505,434,920	254,338,200
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	-	47,570,000
Khoi Viet Plastic Co., Ltd	-	10,508,048,000
Gain on disposal of fixed asset	26,041,667	-
Binh Thuan Plastic Group JSC	26,041,667	-
Dividend paid	12,086,047,499	-
BPG Invest JSC	5,820,000,000	-
Mr. Luong Huu Hoan	1,339,140,000	-
Ms. Hoang Thi Hang	943,408,000	-
Mr. Le Van Dung	1,009,519,227	-
Mr. Le Van Quang	940,472,272	-
Ms. Nguyen Thi Hong Nhung	561,048,000	-
Mr. Vu Van Tuan	318,160,000	-
Mr. Nguyen Huu Duy	334,456,000	-
Mr. Nguyen Khac Tuan	205,640,000	-
Ms. Tran Thi Anh Kieu	603,340,000	-
Mr. Nguyen Bao Trung	9,700,000	-
Mr. Nguyen Khanh Hieu	1,164,000	-

Remuneration of the Boards of Directors and Management

Name	Position	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
		VND	VND
Mr. Nguyen Thanh Tung	Chairman of the Board of Directors	-	-
Ms. Ho Lan Phuong	Chairwoman of the Board of Directors (from 15 April 2024 to 12 October 2024)	-	55,384,615
Ms. Nguyen Thi Hong Nhung	Member of the Board of Directors	-	-
Mr. Le Van Dung	Member of the Board of Directors	-	-
Mr. Trinh Quoc Huy	Independent Member of the Board of Directors (Resigned on 30/08/2025)	-	-
Ms. Nguyen Thi Hong Van	Independent Member of the Board of Directors (Appointed on 30/08/2025)	-	-
Mr. Choi Je Hyok	Independent Member of the Board of Directors	-	-
Mr. Luong Huu Hoan	General Director	323,693,229	260,465,385
Mr. Vu Van Tuan	Deputy General Director	191,082,154	156,638,462
Mr. Nguyen Khanh Hieu	Deputy General Director	30,000,000	-
Ms. Tran Thi Anh Kieu	Deputy General Director	-	-
Total		544,775,383	472,488,462

33. SUBSEQUENT EVENTS

No significant events occurring after balance sheet date affecting the financial position and operations of the Company that requires adjustments or disclosures on the financial statements for period from 01/04/2025 to 30/09/2025.

34. ADDITIONAL INFORMATION

On 30 August 2025, the General Meeting of Shareholders approved Resolution No. 03-08/2025/NQ-BQP on the plan to offer additional shares to the public in order to supplement working capital for the Company's production and business activities. Accordingly, the Company registered to offer 3,500,000 shares at an offering price of VND 15,000 per share, with a rights ratio of 30:07. The distribution method is a rights offering to existing shareholders, the total expected capital to be raised amounting to VND 52,500,000,000, and the expected offering period is from the fourth quarter of 2025 to the first quarter of 2026.

35. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on Interim Balance Sheet are the audited figures on the 31 March 2025. The comparative figures presented in the Income Statement and the Interim Cash Flow Statement are for the period from 15 April 2024 to 30 September 2024 have not been reviewed. The figures presented in the Interim Income Statement and the Interim Cash Flow Statement are not comparable due to differences in the reporting periods. The operating period from 15 April 2024 to 30 September 2024 represents the first accounting period following the conversion of the company's legal form from a limited liability company to Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company.

Ninh Binh, 14 November 2025

Preparer cum Chief Accountant



Pham Thi Bich

Director



Luong Huu Hoan

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số: 01-11/2025/BC-BQP
No. 01-11/2025/BC-BQP

Ninh Bình, ngày 15 tháng 11 năm 2025
Ninh Binh, November 15th, 2025

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH/ EXPLANATORY REPORT

V/v Giải trình Kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2025
Re: Explanation on Business Results for the First Six Months of 2025

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission of Vietnam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Ha Noi Stock Exchange

Tên tổ chức/ Company: Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận/ Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company

Địa chỉ trụ sở chính/ Head Office Address: Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam/ Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Vietnam.

Công ty xin giải trình Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025/ The Company hereby provides an explanation of its business results for the first six months of 2025 as follows:

1.1. Số liệu kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025/ Business Results for the First Six Months of 2025

NỘI DUNG/ Content	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025 /From 01/04/2025 to 30/09/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024 /From 15/04/2024 to 30/09/2024	Biến động 6 tháng/2025 /Change 6 Month/2025	Tỷ lệ biến động /Change Rate
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Profit after Corporate Income Tax	15.923.324.516	13.118.943.354	2.804.381.162	21,38%

1.2. Giải trình biến động kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025/ Explanation for the Change in Business Results for the First Six Months of 2025

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2025 tăng 21,38% so với cùng kỳ năm 2024, do các nguyên nhân sau/ Profit after corporate income tax for the first six months of 2025 increased by 21.38% compared to the same period in 2024 due to the following reasons:

- Trong 6 tháng đầu năm 2025, công ty triển khai nhiều giải pháp thúc đẩy hoạt động bán hàng, nên doanh thu tăng 81 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận tăng tương ứng/ During the first six months of 2025, the Company implemented various measures to promote sales activities, resulting in revenue increasing by VND 81 billion compared to the same period last year, which in turn led to a corresponding increase in profit;

- Nhờ sử dụng tối ưu nguồn vốn tự có, trong 6 tháng đầu năm 2025 công ty tiết kiệm được 3,4 tỷ đồng chi phí lãi vay so với cùng kỳ năm trước/ *By optimizing the use of its own capital, the Company saved approximately VND 3.4 billion in interest expenses compared to the same period last year.*

Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận Xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán, Sở Giao dịch Chứng khoán được biết/ *Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company hereby reports to the State Securities Commission and the Hanoi Stock Exchange for acknowledgment.*

Trân trọng thông báo/ *Respectfully submitted./.*

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu VT/ *Archives Administration Office.*

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG
TIN/AUTHORIZED INFORMATION
DISCLOSURE OFFICER**

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



LUONG HUU HOAN

